

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-38

25002  
CÔNG  
CỔ P  
ÔNG  
VIỆT  
VG  
XUYỀN

...D.N...  
Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thế	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên
Ông Ngô Vi Anh Tú	Ủy viên
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Đắc	Ủy viên
Ông Bùi Văn Hiệu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thế	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Lộc	Trưởng ban
Ông Lê Quý Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

67703  
C TY  
PHẦN  
THÉP  
- ĐỨC  
PIPE  
I-T.VĨNH P

100  
C  
ÁCH  
- AN  
D.A.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hữu Thế**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 250320.009/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>850.592.859.971</b>	<b>680.739.432.961</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>12.371.928.800</b>	<b>10.862.206.505</b>
111	1. Tiền		12.371.928.800	10.862.206.505
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>523.676.408.402</b>	<b>377.199.978.509</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	528.135.002.226	365.268.940.481
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.828.128.525	41.339.644.950
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.462.409.849	3.340.525.276
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.749.132.198)	(32.749.132.198)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>309.797.491.051</b>	<b>287.052.100.468</b>
141	1. Hàng tồn kho		309.797.491.051	287.052.100.468
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.747.031.718</b>	<b>5.625.147.479</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	844.344.212	2.004.812.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.902.687.506	3.620.335.479
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>429.556.513.767</b>	<b>418.171.733.961</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>49.564.402.292</b>	<b>110.340.864.277</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	67.607.630.640
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	49.564.402.292	42.733.233.637
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>157.361.688.371</b>	<b>85.196.692.383</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	139.353.907.036	70.916.899.820
222	- Nguyên giá		315.044.170.461	237.190.269.341
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(175.690.263.425)	(166.273.369.521)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	18.007.781.335	14.279.792.563
228	- Nguyên giá		22.365.266.201	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.357.484.866)	(4.009.097.266)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>43.940.747.487</b>	<b>55.243.213.246</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	43.940.747.487	55.243.213.246
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>146.590.000.000</b>	<b>146.590.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.099.675.617</b>	<b>20.800.964.055</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.099.675.617	20.800.964.055
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.280.149.373.738</b>	<b>1.098.911.166.922</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>676.314.463.636</b>	<b>536.242.854.276</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>649.430.993.291</b>	<b>533.751.542.026</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	211.811.577.100	190.165.706.769
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		328.728.594	2.057.123.616
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.409.343.649	1.085.993.939
314	4. Phải trả người lao động		9.975.054.100	8.154.010.907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.179.632.988	1.091.305.025
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.097.011.319	1.320.028.407
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	612.821.735	967.149.533
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	394.097.762.548	311.940.816.240
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.919.061.258	16.969.407.590
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>26.883.470.345</b>	<b>2.491.312.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.788.232.250	2.491.312.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	24.095.238.095	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>603.834.910.102</b>	<b>562.668.312.646</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>603.834.910.102</b>	<b>562.668.312.646</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	375.997.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421.115.890.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		32.003.265.614	29.581.701.058
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.920.485.781	85.294.242.881
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.175.452.881	21.447.396.846
421b	LNST chưa phân phối năm nay		38.745.032.900	63.846.846.035
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.280.149.373.738</b>	<b>1.098.911.166.922</b>



*lb*  
Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

*[Signature]*  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng


*[Signature]*  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.139.424.376.193	4.194.015.191.260
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	17.932.058.885	26.273.192.637
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.121.492.317.308	4.167.741.998.623
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.939.239.524.422	4.026.332.659.284
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.252.792.886	141.409.339.339
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.172.443.603	49.711.347.251
22	7. Chi phí tài chính	25	26.422.289.171	24.494.562.324
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.419.653.971	24.474.021.582
25	8. Chi phí bán hàng	26	71.223.943.496	60.974.382.547
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.241.984.148	29.595.238.494
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.537.019.674	76.056.503.225
31	11. Thu nhập khác	28	955.574.015	333.104.175
32	12. Chi phí khác	29	763.345.630	985.456.817
40	13. Lợi nhuận khác		192.228.385	(652.352.642)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.729.248.059	75.404.150.583
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	12.297.956.935	6.420.724.748
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48.431.291.124	68.983.425.835



  
Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60.729.248.059	75.404.150.583
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.544.492.413	11.100.078.878
03	- Các khoản dự phòng		-	(360.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(62.631)	444.105
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(346.415.339)	(46.077.637.388)
06	- Chi phí lãi vay		26.419.653.971	24.474.021.582
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	89.376.134
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.346.916.473	64.630.433.894
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(107.177.750.555)	10.291.027.331
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.745.390.583)	11.334.791.628
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.595.869.329	(17.827.727.679)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.138.243.774)	(5.581.058.033)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.423.218.555)	(24.581.372.759)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.012.716.391)	(9.430.779.530)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.315.040.000)	(4.649.075.454)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.869.574.056)	24.186.239.398
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50.211.592.022)	(32.645.122.196)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		318.181.818	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	70.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.233.521	46.680.415.166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.865.176.683)	84.035.292.970
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.034.383.446.940	3.015.306.253.110
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.928.131.262.537)	(3.126.875.226.972)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.774.000)	(8.076.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		106.244.410.403	(111.577.050.462)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.509.659.664	(3.355.518.094)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.862.206.505	14.218.168.704
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		62.631	(444.105)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.371.928.800</u>	<u>10.862.206.505</u>



*[Handwritten signature]*

**Võ Thị Hồng Thắm**  
Người lập

*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Hữu Thế**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2019*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 40.700 m<sup>2</sup> đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.



**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê hoạt động***

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	113.954.985	719.252.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.257.973.815	10.142.954.475
	<u><b>12.371.928.800</b></u>	<u><b>10.862.206.505</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>79.950.000.000</b>	-	<b>79.950.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>66.640.000.000</b>	-	<b>66.640.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	<b>146.590.000.000</b>	-	<b>146.590.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:**

Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thép Việt Đức là 99,94%.

**Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:**

Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất thép chất lượng cao. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức là 28,6%.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 34.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	231.737.465.011	-	157.330.475.655	-
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu ngắn hạn	231.737.465.011	-	89.722.845.015	-
- Phải thu dài hạn	-	-	67.607.630.640	-
Công ty TNHH Thép Nam Châm	26.521.614.835	-	66.273.632.186	-
Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	11.034.989.344	-	31.808.956.635	-
Công ty Phúc Tiến (TNHH)	55.552.035.781	-	23.331.636.447	-
Phải thu khách hàng khác	203.288.897.255	(32.749.132.198)	154.131.870.198	(32.749.132.198)
	<b>528.135.002.226</b>	<b>(32.749.132.198)</b>	<b>432.876.571.121</b>	<b>(32.749.132.198)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>23.664.220.194</b>	<b>-</b>	<b>15.422.920.378</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây Dựng Quang Minh	1.137.000.000	-	27.069.537.586	-
Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	4.794.256.677	-	3.861.626.214	-
Công ty TNHH Sản xuất Cầu trục và Kết cấu Công nghiệp VNC	1.600.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	5.296.871.848	-	10.408.481.150	-
	<b>12.828.128.525</b>	<b>-</b>	<b>41.339.644.950</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.194.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	176.000	-	-	-
Tạm ứng	5.060.658.560	-	1.962.873.600	-
Ký cược, ký quỹ	7.974.980.750	-	1.320.000.000	-
Phải thu khác	2.425.400.539	-	57.651.676	-
	<b>15.462.409.849</b>	<b>-</b>	<b>3.340.525.276</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
UBND Huyện Bình Xuyên (*)	441.580.000	-	187.300.000	-
Tiền đền bù Giải phóng mặt bằng (*)	49.122.822.292	-	42.545.933.637	-
	<b>49.564.402.292</b>	<b>-</b>	<b>42.733.233.637</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>2.075.215.746</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(\*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Lengend City giai đoạn I (25ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 11).

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
	<b>32.749.132.198</b>	<b>-</b>	<b>32.749.132.198</b>	<b>-</b>

Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản nợ xấu nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	12.888.286.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.876.965.216	-	104.743.146.571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.375.207.417	-	7.192.533.799	-
Thành phẩm	169.545.318.418	-	162.228.133.298	-
	<b>309.797.491.051</b>	<b>-</b>	<b>287.052.100.468</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
- Mua trong năm	4.076.376.372	-	4.076.376.372
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.295.441.201</b>	<b>69.825.000</b>	<b>22.365.266.201</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.939.272.266	69.825.000	4.009.097.266
- Khấu hao trong năm	348.387.600	-	348.387.600
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.287.659.866</b>	<b>69.825.000</b>	<b>4.357.484.866</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	14.279.792.563	-	14.279.792.563
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18.007.781.335</b>	<b>-</b>	<b>18.007.781.335</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 đồng.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>43.940.747.487</b>	<b>33.372.078.621</b>
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh <sup>(1)</sup>	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City <sup>(2)</sup>	35.366.202.033	23.431.836.894
- Trung tâm Thương mại Mê Linh	-	1.365.696.273
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	-	<b>21.871.134.625</b>
- Nhà Biệt Thự BT5 - Splendor	-	21.871.134.625
	<b>43.940.747.487</b>	<b>55.243.213.246</b>

**Thông tin chi tiết về các dự án:**

**(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

**(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	97.870.542.413	111.107.287.902	26.613.864.308	1.598.574.718	237.190.269.341
- Mua trong năm	-	6.446.042.482	864.204.545	-	7.310.247.027
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.322.865.002	-	-	-	71.322.865.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(779.210.909)	-	(779.210.909)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>169.193.407.415</b>	<b>117.553.330.384</b>	<b>26.698.857.944</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>315.044.170.461</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	41.765.434.572	102.183.701.834	20.725.658.397	1.598.574.718	166.273.369.521
- Khấu hao trong năm	5.126.840.731	3.129.973.942	1.939.290.140	-	10.196.104.813
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(779.210.909)	-	(779.210.909)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.892.275.303</b>	<b>105.313.675.776</b>	<b>21.885.737.628</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>175.690.263.425</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	56.105.107.841	8.923.586.068	5.888.205.911	-	70.916.899.820
Tại ngày cuối năm	122.301.132.112	12.239.654.608	4.813.120.316	-	139.353.907.036

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.294.486.490 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.581.346.651 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.053.889	514.812.000
Chi phí quảng cáo	791.290.323	1.124.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	366.000.000
	<u><b>844.344.212</b></u>	<u><b>2.004.812.000</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.705.688.569	5.882.153.165
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	6.120.000.000	9.360.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.623.684.101	306.234.835
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.163.546.261	4.405.062.655
Chi phí quảng cáo	486.756.686	847.513.400
	<u><b>32.099.675.617</b></u>	<u><b>20.800.964.055</b></u>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	87.986.126.779	87.986.126.779	80.115.089.510	80.115.089.510
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	67.909.931.605	67.909.931.605	34.352.486.050	34.352.486.050
Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung	37.925.992.271	37.925.992.271	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	31.840.048.680	31.840.048.680
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dư	1.025.965.874	1.025.965.874	23.862.848.152	23.862.848.152
Phải trả các đối tượng khác	16.963.560.571	16.963.560.571	19.995.234.377	19.995.234.377
	<u><b>211.811.577.100</b></u>	<u><b>211.811.577.100</b></u>	<u><b>190.165.706.769</b></u>	<u><b>190.165.706.769</b></u>

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	59.809.004.826	59.809.004.826	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	101.484.655	101.484.655	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.002.716.391	12.297.956.935	6.012.716.391	-	7.287.956.935
Thuế Thu nhập cá nhân	-	83.277.548	787.996.010	749.886.844	-	121.386.714
Thuế Tài nguyên	-	-	2.923.000	2.923.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	582.514.250	582.514.250	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	103.000.000	103.000.000	-	-
	-	<b>1.085.993.939</b>	<b>73.688.879.676</b>	<b>67.365.529.966</b>	-	<b>7.409.343.649</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	37.691.715	41.256.299
- Trích trước tiền điện	482.941.273	371.048.726
- Chi phí phải trả khác	659.000.000	679.000.000
	<u><b>1.179.632.988</b></u>	<u><b>1.091.305.025</b></u>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	369.769.800	662.018.600
- Bảo hiểm y tế	-	11.585.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.823.323	237.597.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.152.612	55.948.610
	<u><b>612.821.735</b></u>	<u><b>967.149.533</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.788.232.250	2.491.312.250
	<u><b>2.788.232.250</b></u>	<u><b>2.491.312.250</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**18 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>311.940.816.240</b>	<b>311.940.816.240</b>	<b>3.009.083.446.940</b>	<b>2.928.131.262.537</b>	<b>392.893.000.643</b>	<b>392.893.000.643</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(1)</sup>	217.599.632.584	217.599.632.584	1.744.125.053.759	1.651.000.000.000	310.724.686.343	310.724.686.343
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên <sup>(2)</sup>	58.708.912.585	58.708.912.585	800.483.867.550	806.121.499.495	53.071.280.640	53.071.280.640
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	35.632.271.071	35.632.271.071	91.953.937.284	127.586.208.355	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(3)</sup>	-	-	372.520.588.347	343.423.554.687	29.097.033.660	29.097.033.660
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.204.761.905</b>	<b>-</b>	<b>1.204.761.905</b>	<b>1.204.761.905</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(4)</sup>	-	-	1.204.761.905	-	1.204.761.905	1.204.761.905
	<b>311.940.816.240</b>	<b>311.940.816.240</b>	<b>3.010.288.208.845</b>	<b>2.928.131.262.537</b>	<b>394.097.762.548</b>	<b>394.097.762.548</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(4)</sup>	-	-	25.300.000.000	-	25.300.000.000	25.300.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.300.000.000</b>	<b>25.300.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.204.761.905)	-	(1.204.761.905)	(1.204.761.905)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	<b>24.095.238.095</b>	<b>24.095.238.095</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1509578/HĐTD ngày 19/11/2018, hợp đồng hạn mức sửa đổi ngày 15/11/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hạn mức: Từ ngày 15/11/2019 đến ngày 15/01/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.65.0001/2019 – HECVHM/NHCT262 – ONG THEP VIET DUC ngày 10/10/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt, thép;
  - + Thời hạn của hạn mức: Từ ngày 10/10/2019 đến hết ngày 10/10/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 122/KHDN – LTK/2018 ngày 04/03/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ống thép;
  - + Thời hạn của hạn mức: Từ ngày 04/03/2019 đến ngày 04/03/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 42 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
  - + Thời hạn vay: 72 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 25.300.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.204.761.905 đồng.
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>28.297.556.108</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>21.447.396.846</b>	<b>497.537.321.661</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	68.983.425.835	68.983.425.835
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.284.144.950	-	(5.136.579.800)	(3.852.434.850)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>29.581.701.058</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>85.294.242.881</b>	<b>562.668.312.646</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>29.581.701.058</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>85.294.242.881</b>	<b>562.668.312.646</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	45.118.790.000	-	-	-	(45.118.790.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	48.431.291.124	48.431.291.124
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	2.421.564.556	-	(9.686.258.224)	(7.264.693.668)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>32.003.265.614</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>78.920.485.781</b>	<b>603.834.910.102</b>

(\*): Trong quý I năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2018/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 03 tháng 12 năm 2018. Số lượng cổ phiếu đã phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 4.511.879 cổ phiếu, giá trị tương ứng theo mệnh giá là 45.118.890.000 đồng.

(\*\*): Căn cứ theo điều lệ Công ty, Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 2.421.564.556 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế năm 2019);
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 7.264.693.668 đồng (tương ứng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2019).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	20,18%	85.000.000.000	7,60%	28.575.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	45.250.000.000	6,28%	23.624.990.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	23.585.200.000	0,85%	3.210.000.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	34.700.000.000	2,30%	8.660.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	21.700.000.000	2,66%	10.000.000.000
Các cổ đông khác	50,08%	210.880.690.000	80,31%	301.927.110.000
	<b>100%</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>100%</b>	<b>375.997.100.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	375.997.100.000	375.997.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	45.118.790.000	-
- Vốn góp cuối năm	<u>421.115.890.000</u>	<u>375.997.100.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	237.597.323	245.673.923
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	45.118.790.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.118.790.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.774.000)	(8.076.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.774.000)	(8.076.600)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(45.118.790.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(45.118.790.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>229.823.323</u>	<u>237.597.323</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.111.589	37.599.710
- Cổ phiếu phổ thông	42.111.589	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	37.599.710
- Cổ phiếu phổ thông	42.111.589	37.599.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty .**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.003.265.614	29.581.701.058
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	<u>33.963.147.622</u>	<u>31.541.583.066</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.506,54	4.308,72

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.692.921.621.525	1.994.814.396.326
Doanh thu bán thành phẩm	2.433.807.546.488	2.184.973.071.866
Doanh thu bán bất động sản	-	5.569.773.527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.695.208.180	8.657.949.541
	<u><b>4.139.424.376.193</b></u>	<u><b>4.194.015.191.260</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u><b>163.812.979.686</b></u>	<u><b>69.073.993.300</b></u>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17.665.165.056	25.991.409.289
Hàng bán bị trả lại	266.893.829	281.783.348
	<u><b>17.932.058.885</b></u>	<u><b>26.273.192.637</b></u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.684.496.299.303	1.972.654.800.822
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.248.592.229.449	2.044.688.091.616
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	5.479.731.744
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.150.995.670	3.510.035.102
	<u><b>3.939.239.524.422</b></u>	<u><b>4.026.332.659.284</b></u>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.233.521	2.105.137.388
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.138.635.037	3.426.132.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	43.972.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.512.414	207.577.413
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	62.631	-
	<u><b>1.172.443.603</b></u>	<u><b>49.711.347.251</b></u>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u><b>-</b></u>	<u><b>45.372.861.111</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.419.653.971	24.474.021.582
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.635.200	20.096.637
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	444.105
	<b><u>26.422.289.171</u></b>	<b><u>24.494.562.324</u></b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.872.702	2.056.619.953
Chi phí nhân công	13.494.446.077	11.710.796.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.994.047	1.548.190.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.517.062.810	43.459.663.034
Chi phí khác bằng tiền	2.463.567.860	2.199.112.361
	<b><u>71.223.943.496</u></b>	<b><u>60.974.382.547</u></b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.720.883.742	7.525.162.876
Chi phí nhân công	15.201.472.300	14.530.965.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.291.993.864	2.363.520.349
Thuế, phí, lệ phí	867.798.284	891.496.758
Hoàn nhập dự phòng	-	(360.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.273.318.778	2.224.607.457
Chi phí khác bằng tiền	2.886.517.180	2.419.485.338
	<b><u>25.241.984.148</u></b>	<b><u>29.595.238.494</u></b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	318.181.818	-
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	630.115.000	19.996.000
Thu nhập sau khi giải thể VGID	-	313.033.000
Thuế được giảm	2.620.748	-
Thu nhập khác	4.656.449	75.175
	<b><u>955.574.015</u></b>	<b><u>333.104.175</u></b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	103.000.000	132.786.159
Chi phí khấu hao của ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	504.219.996	504.219.996
Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	156.000.000	348.000.000
Chi phí khác	125.634	450.662
	<b>763.345.630</b>	<b>985.456.817</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.729.248.059	75.314.108.800
Các khoản điều chỉnh tăng	763.219.996	985.006.155
- Chi phí không hợp lệ	763.219.996	985.006.155
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.683.379)	(44.285.533.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(43.972.500.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(62.631)	-
- Thu nhập không tính thuế	(2.620.748)	(313.033.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.489.784.676	32.013.581.955
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.297.956.935</b>	<b>6.402.716.391</b>
Thuế TNDN truy thu của năm theo quyết định thanh tra thuế	-	89.376.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.002.716.391	3.923.395.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.012.716.391)	(9.412.771.173)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính</b>	<b>7.287.956.935</b>	<b>1.002.716.391</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	90.041.783
Thu nhập tính thuế TNDN	-	90.041.783
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>18.008.357</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(18.008.357)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.297.956.935	6.420.724.748
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>7.287.956.935</b>	<b>1.002.716.391</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.211.255.089.700	2.054.088.301.229
Chi phí nhân công	57.098.530.522	55.509.182.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.544.492.413	10.595.858.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.018.032.510	55.489.451.803
Chi phí khác bằng tiền	6.297.086.352	5.492.479.153
	<b><u>2.358.213.231.497</u></b>	<b><u>2.181.175.274.066</u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.371.928.800	-	10.862.206.505	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	593.161.814.367	(32.749.132.198)	478.950.330.034	(32.749.132.198)
	<b><u>605.533.743.167</u></b>	<b><u>(32.749.132.198)</u></b>	<b><u>489.812.536.539</u></b>	<b><u>(32.749.132.198)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	418.193.000.643	311.940.816.240
Phải trả người bán, phải trả khác	215.212.631.085	193.624.168.552
Chi phí phải trả	1.179.632.988	1.091.305.025
	<b><u>634.585.264.716</u></b>	<b><u>506.656.289.817</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.371.928.800	-	-	12.371.928.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	510.848.279.877	49.564.402.292	-	560.412.682.169
	<u>523.220.208.677</u>	<u>49.564.402.292</u>	<u>-</u>	<u>572.784.610.969</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.862.206.505	-	-	10.862.206.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	335.860.333.559	110.340.864.277	-	446.201.197.836
	<u>346.722.540.064</u>	<u>110.340.864.277</u>	<u>-</u>	<u>457.063.404.341</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	394.097.762.548	24.095.238.095	-	418.193.000.643
Phải trả người bán, phải trả khác	212.424.398.835	2.788.232.250	-	215.212.631.085
Chi phí phải trả	1.179.632.988	-	-	1.179.632.988
	<b>607.701.794.371</b>	<b>26.883.470.345</b>	<b>-</b>	<b>634.585.264.716</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	311.940.816.240	-	-	311.940.816.240
Phải trả người bán, phải trả khác	191.132.856.302	2.491.312.250	-	193.624.168.552
Chi phí phải trả	1.091.305.025	-	-	1.091.305.025
	<b>504.164.977.567</b>	<b>2.491.312.250</b>	<b>-</b>	<b>506.656.289.817</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	Tổng Giám đốc là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>163.812.979.686</b>	<b>69.073.993.300</b>
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	163.812.979.686	68.541.770.069
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	-	26.986.000
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	-	505.237.231
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>189.060.000</b>	<b>1.023.121.656</b>
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	189.060.000	126.660.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	-	83.990.256
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	-	812.471.400
<b>Lãi cho vay vốn</b>	<b>-</b>	<b>1.400.361.111</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	-	1.400.361.111
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>-</b>	<b>43.972.500.000</b>
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	-	43.972.500.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>23.664.220.194</b>	<b>15.422.920.378</b>
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	23.664.220.194	14.362.920.931
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	-	1.059.999.447
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.075.215.746</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	2.075.215.746	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	584.000.000	520.150.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.298.000.000	1.134.700.000


**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



  
Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020